

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2015**

**Hà Tĩnh, Tháng 5 năm 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số Cuối Quý	Số Đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.121.351.137.164</b>	<b>921.361.458.585</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>74.992.406.056</b>	<b>78.140.502.109</b>
1. Tiền	111	V.01	55.541.072.028	78.140.502.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.451.334.028	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>221.279.520.584</b>	<b>281.321.433.549</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	221.279.520.584	281.321.433.549
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>388.518.930.601</b>	<b>126.045.464.132</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	235.164.860.157	84.404.285.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	128.788.116.939	39.046.392.152
3. Phải thu ngắn hạn khác	138	V.05	34.242.855.612	13.327.498.014
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-9.676.902.107	-10.732.711.368
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>381.273.755.264</b>	<b>367.229.892.920</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	383.312.629.899	369.268.767.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2.038.874.635	-2.038.874.635
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.286.524.659</b>	<b>68.624.165.875</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.526.852.244	8.467.024.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.892.693.681	11.728.827.055
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.07	34.182.329.654	34.476.582.813
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.684.649.080	13.951.731.708
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.156.947.331.545</b>	<b>1.140.057.075.962</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>845.343.506</b>	<b>0</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218		1.205.280.000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-359.936.494	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>855.249.371.153</b>	<b>838.014.993.475</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.09</b>	<b>667.349.796.126</b>	<b>662.590.546.325</b>
- Nguyên giá	222		1.150.985.177.097	1.128.587.431.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-483.635.380.971	-465.996.884.823
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>17.265.569.093</b>	<b>17.235.584.043</b>
- Nguyên giá	228		23.082.715.191	22.737.715.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-5.817.146.098	-5.502.131.148
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11	170.634.005.934	158.188.863.107
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>234.231.343.290</b>	<b>232.559.201.152</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		234.859.676.757	232.559.201.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	V.12	67.539.300	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-695.872.767	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>66.621.273.596</b>	<b>69.482.881.335</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	56.067.561.096	52.805.618.610
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	5.050.730.925
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.553.712.500	11.626.531.800
<b>VI. Lợi Thế Thương mại</b>			<b>1.837.072.249</b>	<b>1.889.560.028</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.280.135.540.958</b>	<b>2.063.308.094.575</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/03/2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số Cuối Quý	Số Đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>920.956.118.452</b>	<b>721.184.617.764</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>764.884.326.729</b>	<b>560.475.342.492</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.14	193.560.454.250	200.063.984.165
2. Phải trả người bán	312	V.15	181.110.949.350	64.580.854.516
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	79.780.326.256	17.226.669.035
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	16.332.472.084	9.137.151.092
5. Phải trả công nhân viên	315		27.739.210.783	42.182.356.536
6. Chi phí phải trả	316	V.18	27.253.998.763	19.527.370.482
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	215.843.076.310	186.163.255.949
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.000.000.000	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			18.263.838.933	21.593.700.717
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>156.071.791.723</b>	<b>160.709.275.272</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		78.927.000	755.387.678
3. Phải trả dài hạn khác	333		24.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	155.879.350.904	141.827.141.778
7. Doanh thu chưa thực hiện			89.513.819	18.126.745.816
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.137.061.501.997</b>	<b>1.119.789.062.392</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>1.137.061.501.997</b>	<b>1.119.789.062.392</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.585.620.465	3.585.620.465
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-40.728.290	-40.728.290
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.890.863.214	12.890.970.859
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.489.831.990	2.217.284.740
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>433</b>		<b>222.117.920.509</b>	<b>222.334.414.419</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.280.135.540.958</b>	<b>2.063.308.094.575</b>

Hà Tĩnh ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2015**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2015	Năm trước
I	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	306.063.522.832	0
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.22	368.457.462	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.23	305.695.065.370	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	247.089.138.731	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		58.605.926.639	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	5.866.610.581	0
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	6.860.715.812	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.504.513.519	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	12.927.326.632	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	21.084.160.464	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.600.334.312	0
11. Thu nhập khác	31	VI.29	3.351.998.232	0
12. Chi phí khác	32	VI.30	754.193.247	0
13. Lợi nhuận khác	40		2.597.804.985	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.198.139.297	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8.142.569.922	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.055.569.375	0
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			12.697.295.812	0
19. Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất)			5.358.273.563	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 1/2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	155.302.948.009	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	-89.748.445.732	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-49.972.036.540	
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-5.466.485.343	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-1.245.678.323	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6.593.887.563	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-14.584.657.462	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>879.532.172</b>	<b>0</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-6.658.524.563	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	190.278.861	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.531.754.298</b>	<b>0</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84.502.194.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-106.061.576.523	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-21.559.382.523</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.148.096.053)</b>	<b>-</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.140.502.109	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	74.992.406.056	

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



Đương Tất Thắng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013.

Theo Quyết định số 463/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng

1 sản, quặng có chất phóng xạ;

Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và

2 các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

3 Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;

4 Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê;

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

5 Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập

6 khẩu các loại máy móc thiết bị;

7 Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;

Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở

8 nước ngoài;

9 Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;

10 Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm;

11 Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

12 Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ

13 thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản

14 phẩm có liên quan;

15 Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;

16 SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;

17 SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;

18 SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);

- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dĩa, dĩa, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- 19 Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- 20 Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- 21 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- 22 Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- 23 Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống
- 24 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;
- 25

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm

### 1. Dương lịch.

Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

## III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

### Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung, thực hiện trên phần mềm máy tính.

Các Công ty Con hợp nhất

Tên	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	100,0%	Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	100,0%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	60,6%	Khu CN Hạ Vàng, Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	65,0%	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai	56,0%	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Việt Lào	100,0%	Bản Bung Houana - Xebangfay - Khăm mouane - Lào
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	58,6%	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP May Hà Tĩnh	52,6%	Số 450 đường Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	60,0%	Xóm 10, Thị Trấn Đức Thọ, Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Thương mại Mitraco	73,0%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	63,8%	Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Thiên Ý 2	75,0%	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	60,0%	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch K	91,9%	Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	53,0%	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	100,0%	Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản Mangan	51,0%	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất tron

Các Công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo các thỏa

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữ mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm,

##### 2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

###### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ

- giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, k
- Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ

###### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng

###### 4.1 tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cá



- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí
- Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: đối với hàng hóa theo phương pháp
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập

## 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn
  - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình
- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 20 năm

- ## 7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư
- Công ty không có Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

## **8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận

8.2 theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

8.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo .

## **9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Tổng Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

## **10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## **11 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

11.1 sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và

11.2 được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được áp dụng theo thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

## **12 Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

### 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng

#### 13.2 thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí**

#### 15. thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập

### 16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 16.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

#### 16.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

16.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hà Tĩnh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài

- chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu kỳ
- Tiền mặt	14.126.840.822	8.377.394.505
- Tiền gửi Ngân hàng	41.414.231.206	69.063.107.604
- Các khoản tương đương tiền	19.451.334.028	
- Tiền đang chuyển	0	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.992.406.056</b>	<b>78.140.502.109</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty mẹ	100.000.000	34.277.834.028
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		100.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	0	34.177.834.028
Công ty CP Thủy điện Hương sơn		2.000.000.000
Công ty CP May Hà Tĩnh		
Công ty CP Vận tải		
Công ty CP PT nông lâm Hà Tĩnh		
Công ty CP Cơ khí và xây lắp Mitraco		
Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh		
Công ty CP Khoáng sản Mangan		
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)		32.177.834.028
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco		2.700.000.000
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco		6.000.000.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	226.205.920	226.205.920
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		400.000.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	220.953.314.664	237.717.393.601
<b>Cộng</b>	<b>221.279.520.584</b>	<b>281.321.433.549</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty mẹ	113.444.718.499	31.598.871.486
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	3.008.166.860	3.611.390.450
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	24.106.660	612.384.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	23.656.226.007	7.337.286.389
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.334.303.159	3.865.157.878
Công ty TNHH Việt Lào	42.096.669.622	7.770.232.649
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	1.997.472.591	740.209.000
Công ty CP May Hà Tĩnh	2.291.673.364	1.300.921.610
Công ty CP Thiên Ý 2	433.935.895	779.474.570
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.632.433.816	953.957.427
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.598.889.774	551.661.980
Công ty CP Thương mại Mitraco	6.905.077.107	5.380.311.925
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	5.158.541.725	4.751.347.046
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.193.604.486	427.583.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.358.358.448	1.320.485.048
Công ty CP Khoáng sản Mangan	21.028.617.932	1.376.987.598

Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.284.950.098	11.791.820.595
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	1.717.114.114	234.202.683
<b>Cộng</b>	<b>235.164.860.157</b>	<b>84.404.285.334</b>
<b>4 Trả trước cho người bán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty mẹ	67.349.429.677	16.981.375.202
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	155.400.469	64.090.489
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	24.119.526.762	6.632.275.134
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	2.706.692.312	522.104.462
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	106.296.867	120.840.123
Công ty TNHH Việt Lào	733.864.840	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	21.737.124.328	6.442.802.553
Công ty CP May Hà Tĩnh	310.447.431	5.820.350
Công ty CP Thiên Ý 2		
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	396.244.805	386.743.179
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	5.194.143.042	2.205.962.984
Công ty CP Thương mại Mitraco	82.272.795	1.121.577.395
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2.339.705.047	2.831.880.270
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	447.879.786	447.879.786
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê		100.000.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	3.091.588.778	1.183.040.225
Công ty CP Khoáng sản Mangan	17.500.000	
Công ty TNHH THỰC PHẨM MITRACO		
<b>Cộng</b>	<b>128.788.116.939</b>	<b>39.046.392.152</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Hàng mua đi đường	0	0
Nguyên vật liệu	68.172.908.270	68.766.247.566
Công cụ dụng cụ	2.660.824.938	2.932.977.256
Chi phí SXKD dở dang	114.491.316.017	149.751.571.824
Thành phẩm	184.014.237.065	130.637.034.614
Hàng hoá	13.973.343.609	17.180.936.295
Hàng gửi bán	0	0
Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
Hàng hóa bất động sản	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.038.874.635)	(2.038.874.635)
<b>Cộng</b>	<b>381.273.755.264</b>	<b>367.229.892.920</b>
<b>6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Công ty mẹ	30.121.685.588	30.107.902.122
Thuế GTGT phải nộp	5.117.325.828	5.117.325.828
Thuế xuất nhập khẩu	4.358.830	42.299.512
Thuế tiêu thụ đặc biệt	930	930

Thuế thu nhập DN	25.000.000.000	24.947.580.555
Các loại thuế khác		695.297
Công ty Giống	35.402.335	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	3.818.845.462	3.826.368.599
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		300.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	11.319.211	121.115.762
Cty CP Chăn nuôi	1.768.500	
Công ty CP May Hà Tĩnh	46.093.060	
Công ty CP Thiên Ý 2	17.974.331	2.968.200
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	53.000.000	50.000.000
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	75.555.078	67.542.041
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	686.089	686.089
<b>Cộng</b>	<b>34.182.329.654</b>	<b>34.476.582.813</b>
<b>7 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty mẹ		3.438.949.165
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	220.842.009	49.226.002
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		2.346.664.978
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		439.291.489
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh		112.672.595
Công ty TNHH Việt Lào		3.739.900.486
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco		227.240.790
Công ty CP May Hà Tĩnh		179.464.737
Công ty CP Thiên Ý 2		1.074.130.291
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco		172.834.859
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	384.547.582	112.375.692
Công ty CP Thương mại Mitraco		787.663.195
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	224.441.034	301.673.281
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		59.353.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê		118.896.996
Công ty CP Khoáng sản Mangan		3.500.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	24.688.800	389.620.200
Công ty TNHH thực phẩm Mitraco	830.129.655	398.273.952
<b>Cộng</b>	<b>1.684.649.080</b>	<b>13.951.731.708</b>
<b>9 Tài sản cố định hữu hình</b>		<Phụ lục số 1>
<b>10 Tài sản cố định vô hình</b>		<Phụ lục số 2>
<b>11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty mẹ	131.762.202.906	121.375.047.814
Mua sắm tài sản cố định		
Xây dựng cơ bản		121.375.047.814
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	1.617.123.000	
Công ty TNHH Việt Lào	2.851.963.970	4.256.539.165
Mua sắm tài sản cố định		2.314.207.819

Xây dựng cơ bản		1.942.331.346
Công ty CP Cơ Khí	8.305.810	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	19.678.199.332	19.650.599.332
Mua sắm tài sản cố định		61.963.911
Xây dựng cơ bản		19.588.635.421
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	7.925.566.971	7.507.021.153
Công ty CP Thương mại Mitraco		12.000.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	3.226.248.413	3.647.894.413
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	20.132.111	20.132.111
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	3.544.263.421	1.719.629.119
<b>Cộng</b>	<b>170.634.005.934</b>	<b>158.188.863.107</b>

12 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu kỳ
Công ty mẹ	3.403.441.430	3.409.421.734
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	698.976.675	550.918.000
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	50.584.159	50.584.159
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	1.357.736.983	1.424.562.821
Công ty TNHH Việt Lào	2.887.643.175	2.163.299.940
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	12.930.750.111	14.074.311.698
Công ty CP Máy Hà Tĩnh	2.241.362.485	2.410.069.812
Công ty CP Thiên Ý 2	1.113.239.630	1.113.239.630
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	172.568.834	148.176.834
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	22.689.636.524	18.556.059.750
Công ty CP Thương mại Mitraco	858.169.806	903.367.496
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.723.958.966	1.903.694.497
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.556.106.244	1.556.106.244
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	894.336.766	852.164.503
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	2.692.829.835	3.186.128.772
Công ty CP Khoáng sản Mangan	796.219.473	503.512.720
Công ty TNHH THỰC PHẨM MITRACO		
<b>Cộng</b>	<b>56.067.561.096</b>	<b>52.805.618.610</b>

13 Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn		200.063.984.165
1 Công ty mẹ	130.611.886.745	128.864.367.860
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	19.916.634.779	16.784.568.393
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.706.757.698	4.805.757.174
Công ty TNHH Việt Lào	20.435.941.911	20.029.997.351
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	2.193.024.400	2.303.024.400
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	4.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	900.000.000	8.772.233.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh		1.672.338.126
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	273.073.000	-



Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.138.544.346	459.106.490
Công ty CP Khoáng sản Mangan	1.384.591.371	2.372.591.371

<b>Cộng</b>	<b>193.560.454.250</b>	<b>200.063.984.165</b>
-------------	------------------------	------------------------

14 Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu kỳ
Công ty mẹ	42.696.562.394	9.130.812.901
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	5.962.737.996	8.571.073.376
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	5.186.429.430	7.267.374.472
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	13.825.439.850	12.125.148.807
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	6.090.579.751	1.808.610.650
Công ty TNHH Việt Lào	64.373.069.580	10.471.114.965
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	6.676.507.085	655.937.921
Công ty CP May Hà Tĩnh	868.219.056	278.916.355
Công ty CP Thiên Ý 2	265.976.233	590.151.233
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	2.035.244.913	1.517.210.903
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	15.118.339.324	878.435.512
Công ty CP Thương mại Mitraco	2.650.480.191	1.850.651.416
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	3.760.551.079	1.980.786.819
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.083.238.735	265.817.515
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	852.780.842	837.365.516
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	4.657.594.523	5.456.758.984
Công ty CP Khoáng sản Mangan	1.264.045.106	579.253.171
Công ty TNHH thực phẩm Mitraco	3.743.153.262	315.434.000
<b>Cộng</b>	<b>181.110.949.350</b>	<b>64.580.854.516</b>

15 Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu kỳ
Công ty mẹ	7.348.334.013	2.233.741.113
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	363.481.175	1.427.903.925
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	62.062.603.090	500.085
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	17.038.478	54.592.441
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	260.536.163	15.953.982
Công ty TNHH Việt Lào		0
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	29.356.388	1.558.929.092
Công ty CP May Hà Tĩnh	637.855.954	0
Công ty CP Thiên Ý 2	55.042.878	3.312.878
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	5.189.927.414	2.224.802.716
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.052.494	438.228.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	44.485.355	462.231.505
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	71.650.400	64.300.400
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.494.953.872	1.167.504.100
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	70.944.499	68.612.599
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	749.956.185	7.075.525.322
Công ty CP Khoáng sản Mangan	1.366.922.940	403.305.535
Công ty TNHH thực phẩm Mitraco	15.184.958	27.225.342
<b>Cộng</b>	<b>79.780.326.256</b>	<b>17.226.669.035</b>

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu kỳ
--	----------	--------

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.898.101.418	2.449.050.709
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.293.450.755	2.846.452.935
- Thuế thu nhập cá nhân	230.198.792	230.198.792
- Thuế tài nguyên	1.963.750.218	1.963.750.218
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	421.185.050	38.289.550
- Các loại thuế khác	415.392.768	46.154.752
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.110.393.084	1.563.254.136
-		
<b>Cộng</b>	<b>16.332.472.084</b>	<b>9.137.151.092</b>

**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

<Phụ lục số 5>

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT  
QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: đồng)**

**17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý I</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty mẹ	19.883.536.174	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitrac	3.928.688.650	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mit	374.009.745	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	26.295.049.523	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà	6.663.961.510	
Công ty TNHH Việt Lào	26.190.757.297	
Công ty CP Chăn nuôi Mitrac	63.153.805.920	
Công ty CP May Hà Tĩnh	8.256.360.314	
Công ty CP Thiên Ý 2	92.606.449	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitrac	475.048.238	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	32.396.688.300	
Công ty CP Thương mại Mitrac	24.714.100.759	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	6.088.035.414	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.291.777.098	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	80.414.948.349	
Công ty CP Khoáng sản Mangan	768.398.637	
Công ty TNHH THỰC PHẨM MITRACO	5.075.750.455	
<b>Cộng</b>	<b>306.063.522.832</b>	

**18 Các khoản giảm trừ**

	<u>Quý I</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty mẹ	36.373.134	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitrac		
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitrac		
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	88.684.328	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh		
Công ty TNHH Việt Lào		
Công ty CP Chăn nuôi Mitrac	141.300.000	
Công ty CP May Hà Tĩnh		
Công ty CP Thiên Ý 2		
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitrac		
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh		
Công ty CP Thương mại Mitrac		
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh		
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	102.100.000	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào		
Công ty CP Khoáng sản Mangan		
Công ty TNHH THỰC PHẨM MITRACO		

<b>Cộng</b>	<b>368.457.462</b>	<b>0</b>
-------------	--------------------	----------

**19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý I</b>	<b>Kỳ trước</b>
Công ty mẹ	19.847.163.040	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitrac	3.928.688.650	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mit	374.009.745	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	26.206.365.195	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà	6.663.961.510	
Công ty TNHH Việt Lào	26.190.757.297	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	63.012.505.920	
Công ty CP May Hà Tĩnh	8.256.360.314	
Công ty CP Thiên Ý 2	92.606.449	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	475.048.238	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	32.396.688.300	
Công ty CP Thương mại Mitraco	24.714.100.759	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	6.088.035.414	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	0	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.189.677.098	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	80.414.948.349	
Công ty CP Khoáng sản Mangan	768.398.637	
Công ty TNHH THỰC PHẨM MITRACO	5.075.750.455	
<b>Cộng</b>	<b>305.695.065.370</b>	<b>0</b>

**20 Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý I</b>	<b>Kỳ trước</b>
Công ty mẹ	20.786.416.948	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitrac	3.446.056.451	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mit	287.646.109	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	20.732.180.077	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà	5.564.838.592	
Công ty TNHH Việt Lào	15.940.319.102	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	58.061.618.440	
Công ty CP May Hà Tĩnh	6.406.074.042	
Công ty CP Thiên Ý 2	402.360.245	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	458.313.900	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	30.016.218.950	
Công ty CP Thương mại Mitraco	22.747.943.668	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	5.229.079.288	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.934.344.401	

Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	47.711.089.923
Công ty CP Khoáng sản Mangan	1.284.961.158
Công ty TNHH THỰC PHẨM MITRACO	6.079.677.437

<b>Cộng</b>	<b>247.089.138.731</b>	<b>0</b>
-------------	------------------------	----------

## 21 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty mẹ	203.213.633	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitrac	7.127.785	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mit	240.149.740	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	1.434.779	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà	2.746.823	
Công ty TNHH Việt Lào	25.312.751	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	84.829.394	
Công ty CP May Hà Tĩnh	4.628.585	
Công ty CP Thiên Ý 2	2.933.333	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	717.003	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	4.964.494	
Công ty CP Thương mại Mitraco	983.652	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	801.748	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	4.818.831	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	862.725	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	5.280.782.300	
Công ty CP Khoáng sản Mangan	303.005	
Công ty TNHH THỰC PHẨM MITRACO		
<b>Cộng</b>	<b>5.866.610.581</b>	<b>0</b>

## 22 Chi phí tài chính

	<u>Quý I</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty mẹ	3.125.429.233	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco		
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mit	58.611.600	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	380.491.865	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà	806.466.483	
Công ty TNHH Việt Lào	549.905.406	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	952.485.180	
Công ty CP May Hà Tĩnh		
Công ty CP Thiên Ý 2	7.370.100	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	51.826.972	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	567.241.251	
Công ty CP Thương mại Mitraco	95.446.603	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	87.249.699	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.799.079	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	21.392.437	

Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào  
Công ty CP Khoáng sản Mangan  
Công ty TNHH THỰC PHẨM MITRACO

122.439.003  
32.560.901

**Cộng**

**6.860.715.812**

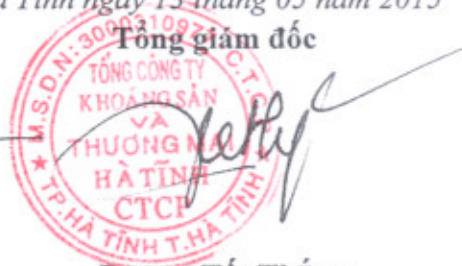
**0**

Hà Tĩnh ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



M.S.D.N: 300031097  
TỔNG CÔNG TY  
KHOÁNG SẢN  
VÀ  
THƯƠNG MẠI  
HÀ TĨNH  
CTCI  
TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH

Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Dương Tất Thắng

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP  
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cây trồng Vật Nuôi	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>	753.678.387.226	282.415.405.928	77.296.191.806	8.162.306.964	64.000.000	4.283.197.317	2.687.941.907	1.128.587.431.148
- Mua trong năm		7.728.266.350					14.636.700.000	22.364.966.350
- Đầu tư XDCB HT	32.779.599							32.779.599
- Tăng khác								0
- Chuyển BĐS ĐT								0
- TL, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
<b>Số dư cuối năm</b>	753.711.166.825	290.143.672.278	77.296.191.806	8.162.306.964	64.000.000	4.283.197.317	17.324.641.907	1.150.985.177.097
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>	229.253.864.615	184.225.015.779	43.641.163.955	3.288.712.539	10.666.668	2.992.559.415	2.584.901.852	465.996.884.823
- Khấu hao trong năm	8.885.873.779	6.271.206.829	1.981.906.908	194.314.624	2.666.667	95.729.181	206.798.161	17.638.496.148
- Tăng khác								0
- Chuyển BĐS ĐT								0
- Giảm khác								0
<b>Số dư cuối năm</b>	238.139.738.394	190.496.222.608	45.623.070.863	3.483.027.163	13.333.335	3.088.288.596	2.791.700.013	483.635.380.971
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>								
- Tại ngày đầu năm	524.424.522.611	98.190.390.149	33.655.027.851	4.873.594.425	53.333.332	1.290.637.902	103.040.055	662.590.546.325
- Tại ngày cuối năm	515.571.428.431	99.647.449.670	31.673.120.943	4.679.279.802	50.666.665	1.194.908.721	14.532.941.894	667.349.796.126

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc  
Đương Tất Thắng



**Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Phụ lục số 2

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>16.715.119.581</b>	<b>1.798.706.290</b>	<b>4.223.889.320</b>	<b>22.737.715.191</b>
- Mua trong năm	0		345.000.000	345.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB HT tăng				0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.715.119.581</b>	<b>1.798.706.290</b>	<b>4.568.889.320</b>	<b>23.082.715.191</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.352.278.916</b>	<b>1.602.206.283</b>	<b>1.547.645.949</b>	<b>5.502.131.148</b>
- Khấu hao trong năm	188.154.367	8.374.999	118.485.585	315.014.950
- Đầu tư XDCB HT tăng	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.540.433.283</b>	<b>1.610.581.282</b>	<b>1.666.131.534</b>	<b>5.817.146.098</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	14.362.840.665	196.500.007	2.676.243.371	17.235.584.043
- Tại ngày cuối năm	14.174.686.298	188.125.008	2.902.757.787	17.265.569.093

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc

  
Dương Tất Thắng



Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP  
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2015 đến ngày 31/3/2015  
Phụ lục số 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTP	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
<b>I</b>									
Số dư đầu năm trước	1.363.478.083.134	3.585.620.465	-455.963.218	6.572.521.568	2.573.390.614	39.074.521	0	55.681.036.196	1.431.473.763.280
Tăng vốn trong năm trước	16.039.555.887	0	0	2.965.241.158	1.631.615.311	0	0	0	20.636.412.356
Lãi trong năm trước								68.666.765.769	68.666.765.769
Tăng khác	43.443.525.065	0	0	805.511.934	717.387.474	0	0	112.509.387	45.078.933.859
Giảm vốn trong năm trước	3.031.570	0	30.978.290	0	0	0	0	19.664.817.245	19.698.827.105
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	2.198.487.569	2.198.487.569
Giảm khác	321.822.217.898	0	-446.213.218	2.349.627.934	25.069.265	39.074.521	0	100.379.721.797	424.169.498.197
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	3.585.620.465	-40.728.290	7.993.646.726	4.897.324.133	0	0	2.217.284.740	1.119.789.062.392
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	3.585.620.465	-40.728.290	7.993.646.726	4.897.324.133	0	0	2.217.284.740	1.119.789.062.392
Tăng vốn trong năm nay									0
Lãi trong năm nay								17.625.760.499	17.625.760.499
Tăng khác				4.897.216.488				25.268.781.634	30.165.998.122
Giảm vốn trong năm nay								2.217.284.740	2.217.284.740
Lỗ trong năm nay									0
Giảm khác					4.897.324.133			23.404.710.142	28.302.034.276
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	3.585.620.465	-40.728.290	12.890.863.214	0	0	0	19.489.831.990	1.137.061.501.997

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/03/2015 đến ngày 31/3/2015

**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Phụ lục số 4

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa PP
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.054.846.871	7.037.527.899	-61.529.958	23.082.271.916	17.625.760.499
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	319.735.101.415	3.585.620.465	-40.728.290	12.890.863.214	-2.562.099.007
Lợi ích cổ đông thiểu số	188.319.745.456	3.451.907.434	-20.801.668	10.191.408.702	20.187.859.506

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Tổng giám đốc

Dương Tất Thắng